CTCP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông (HSX: RAL)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày 31/12/2024	121,800 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0.6%	-8.4%	-15.8%

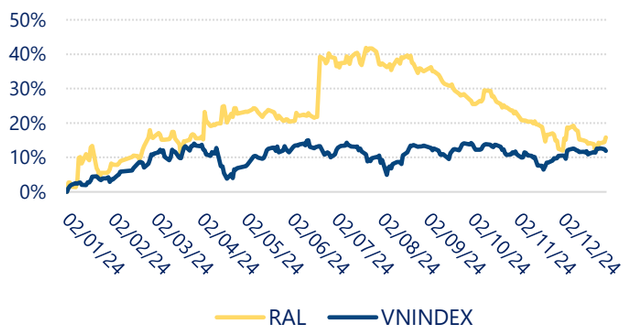
Sức mạnh tài chính
Piotroski F - Score 2024

5/9
(Ổn định)

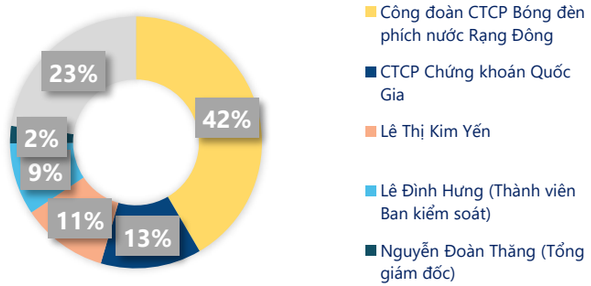
2024
DT thuần 8,357 *tỷ VNĐ*
YoY ▲ 41.0 ▲ 0.5%

2024
LN sau thuế 593 *tỷ VNĐ*
YoY ▲ 9.00 ▲ 1.5%

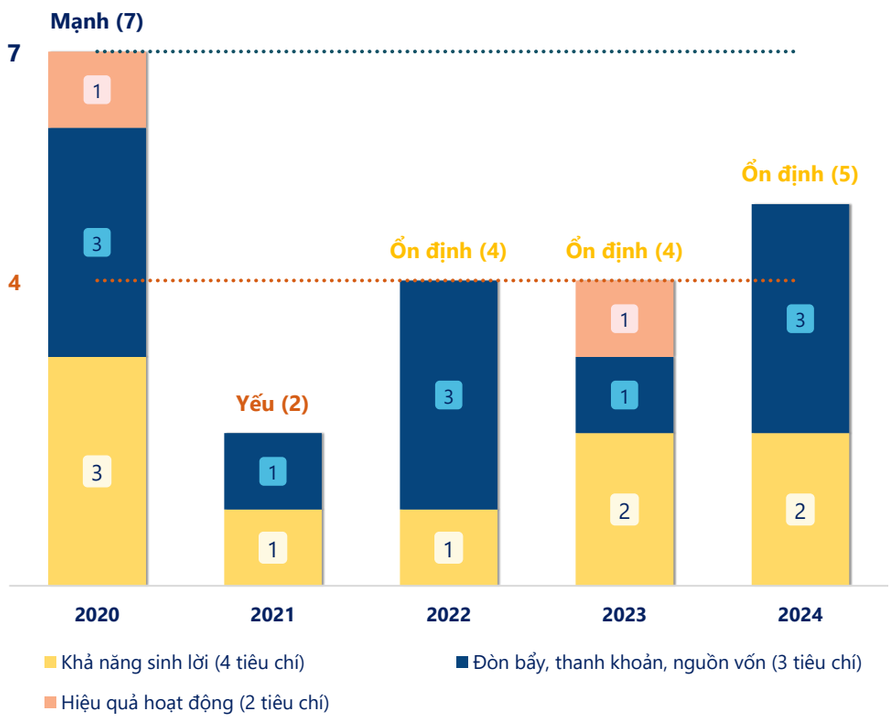
Tỷ suất lợi nhuận



Cơ cấu cổ đông



Piotroski F - Score

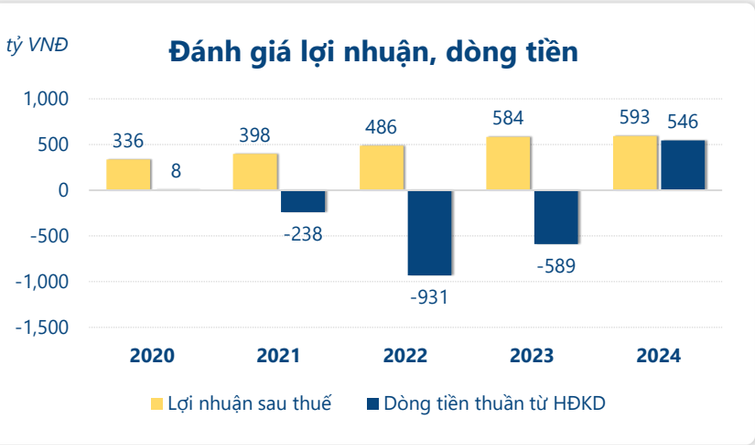


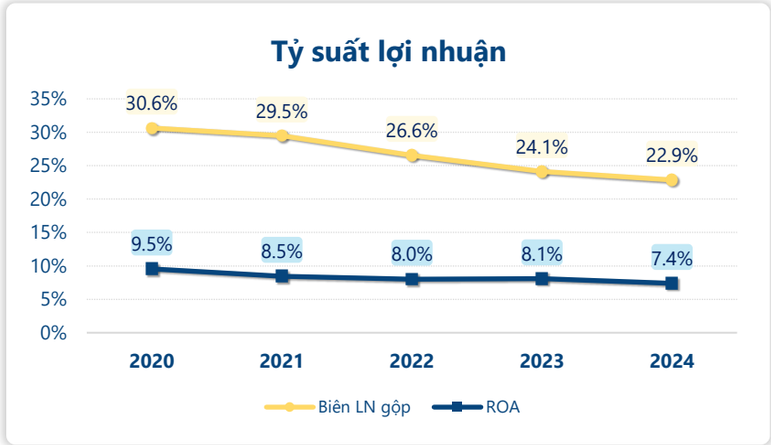
Năm **2024**, F-Score của **RAL** đạt **5/9** cao hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng **"Ổn định"**.

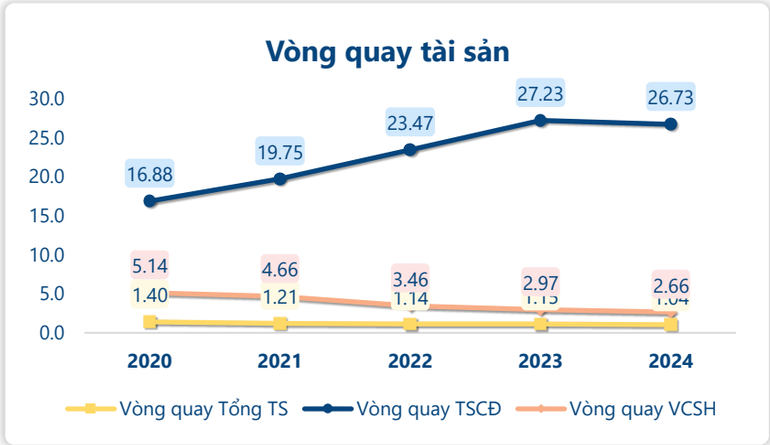
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **3/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tốt tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

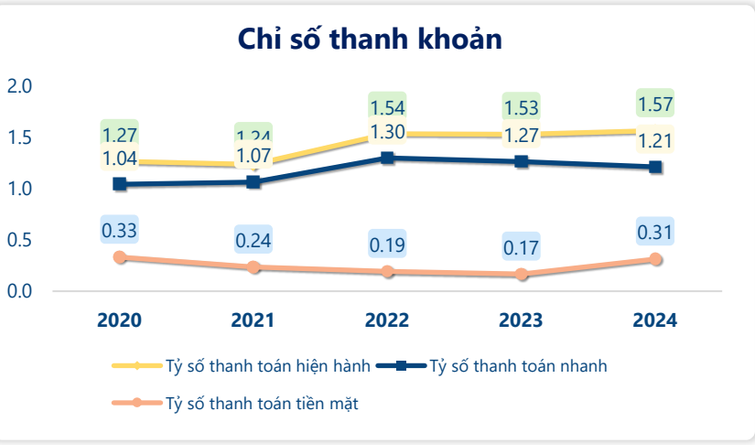
CTCP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông (HSX: RAL)

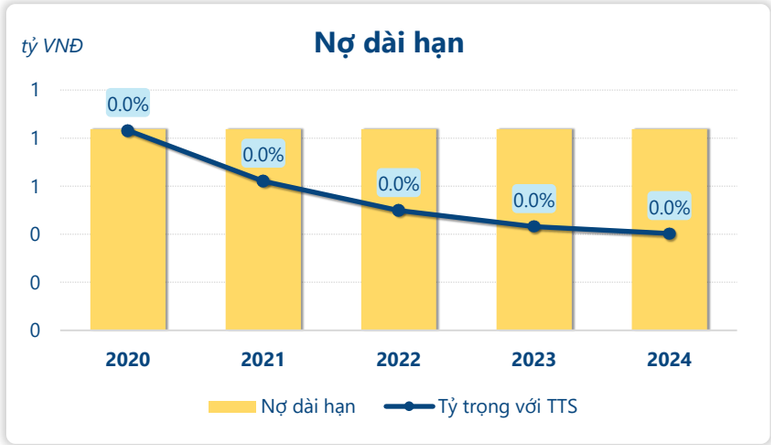






Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **RAL**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài sạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**8,281**	**7,752**	**6.8%**
Tài sản ngắn hạn	7,815	7,311	6.9%
Tiền và tương đương tiền	1,573	802	96.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	4,337	5,220	-16.9%
Hàng tồn kho	1,773	1,267	39.9%
Tài sản ngắn hạn khác	133	20.7	540%
Tài sản dài hạn	**467**	**441**	**5.9%**
Phải thu dài hạn	1.39	1.34	4.1%
Tài sản cố định	316	310	2.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	146	125	16.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**4.08**	**4.96**	**-17.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	4,980	4,777	4.2%
Nợ ngắn hạn	**4,979**	**4,777**	**4.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,549	3,103	14.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	671	899	-25.3%
Nợ dài hạn	0.84	0.84	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.84	0.84	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**3,302**	**2,974**	**11.0%**
Vốn chủ sở hữu	**3,302**	**2,974**	**11.0%**
Vốn điều lệ	235	235	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**4,922**	**5,709**	**6,909**	**8,316**	**8,357**
Giá vốn hàng bán	3,415	4,027	5,075	6,311	6,446
Lợi nhuận gộp	**1,508**	**1,682**	**1,835**	**2,005**	**1,910**
Doanh thu HĐTC	11.1	5.89	20.3	14.1	25.6
Chi phí TC	62.4	55.0	100	116	116
Chi phí lãi vay	**59.3**	**52.9**	**68.4**	**108**	**83.7**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	836	921	997	1,126	1,068
Chi phí QLDN	185	210	147	159	117
LN thuần từ HĐKD	**436**	**502**	**611**	**618**	**635**
Lợi nhuận khác	-11.8	-0.38	-2.08	0.02	-4.32
LN trước thuế	**424**	**502**	**609**	**618**	**630**
Lợi nhuận sau thuế	**336**	**398**	**486**	**584**	**593**
LNST của CĐ cty mẹ	**336**	**398**	**486**	**584**	**593**

LƯU CHUYỂN TIỀN T (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	8.19	-238	-931	-589	546
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-83.2	-214	-101	-98.9	-140
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	397	423	877	695	364
Tiền đầu kỳ	657	979	950	796	802
Lưu chuyển tiền thuần	**322**	**-29.8**	**-154**	**6.76**	**770**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.27	0.58	-0.28	-0.30	0.61
Tiền cuối kỳ	979	950	796	802	1,573